

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		753,890,942,967	756,450,277,041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	69,528,348,367	127,498,086,494
111	1. Tiền		49,528,348,367	56,371,803,161
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000	71,126,283,333
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	450,000,000	873,798,100
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450,000,000	1,179,530,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(305,731,900)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		308,500,058,242	276,912,963,788
131	1. Phải thu khách hàng	5	269,127,850,714	242,888,328,159
132	2. Trả trước cho người bán		43,311,565,885	41,254,525,167
136	3. Các khoản phải thu khác	6	4,641,070,190	2,831,788,546
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,580,428,547)	(10,061,678,084)
140	IV. Hàng tồn kho	7	347,867,673,810	324,834,746,447
141	1. Hàng tồn kho		348,415,310,589	325,304,383,226
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(547,636,779)	(469,636,779)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27,544,862,548	26,330,682,212
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8,405,574,890	6,102,126,607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19,131,935,285	20,228,555,605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7,352,373	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		318,281,560,762	334,495,641,183
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,831,923,700	3,602,156,550
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	3,831,923,700	3,602,156,550
220	II. Tài sản cố định		273,252,098,178	291,376,045,398
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	264,750,043,496	282,516,463,376
222	- Nguyên giá		587,789,070,835	570,610,554,968
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(323,039,027,339)	(288,094,091,592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8,502,054,682	8,859,582,022
228	- Nguyên giá		12,099,337,275	12,099,337,275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,597,282,593)	(3,239,755,253)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		35,719,877,439	29,992,621,136
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	35,719,877,439	29,992,621,136
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4,263,135,679	8,209,117,612
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,909,894,330	7,872,423,237
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.2	353,241,349	336,694,375
269	IV. Lợi thế thương mại	14	1,214,525,766	1,315,700,487
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,072,172,503,729	1,090,945,918,224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		697,784,577,641	736,597,045,254
310	I. Nợ ngắn hạn		665,323,527,899	699,655,563,263
311	1. Phải trả người bán		78,826,367,302	85,018,742,249
312	2. Người mua trả tiền trước		18,554,911,158	15,125,622,949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20,579,258,744	17,484,978,746
314	4. Phải trả người lao động		45,892,490,612	54,151,322,860
315	5. Chi phí phải trả	16	11,129,380,637	6,337,152,709
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	4,998,789,027	3,488,373,749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	471,370,015,405	506,573,060,301
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	§	13,972,315,014	11,476,309,700
330	II. Nợ dài hạn		32,461,049,742	36,941,481,991
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		1,085,639,513	813,939,088
337	1. Phải trả dài hạn khác		496,340,354	532,265,474
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	30,879,069,875	35,595,277,429
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		360,240,225,126	340,983,690,101
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	360,240,225,126	340,983,690,101
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		183,621,103,476	95,332,134,514
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2,884,170,685	17,522,840,588
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53,822,615,113	108,216,379,147
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24,001,292,000	
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29,821,323,113	108,216,379,147
429	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT		14,147,700,962	13,365,182,869
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,072,172,503,729	1,090,945,918,224

Bình Định, ngày 06 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Loan

SĐ



Lê Văn

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VĂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2015

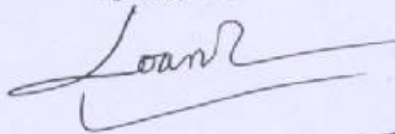
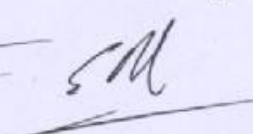
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2015	Quý I năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	659,722,251,779	558,804,668,967
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	659,722,251,779	558,804,668,967
11	4. Giá vốn hàng bán	24	570,016,813,787	483,622,778,423
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89,705,437,992	75,181,890,544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1,451,782,550	324,085,527
22	7. Chi phí tài chính	26	7,455,521,170	7,320,417,430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,505,521,748	7,565,938,843
25	8. Chi phí bán hàng	27	28,280,076,467	20,684,996,773
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16,799,628,592	15,284,228,565
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38,621,994,313	32,216,333,303
31	11. Thu nhập khác	29	2,366,385,365	3,493,226,600
32	12. Chi phí khác	30	205,886,017	934,453,712
40	13. Lợi nhuận khác		2,160,499,348	2,558,772,888
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40,782,493,661	34,775,106,191
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	8,947,218,337	6,192,079,172
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(16,546,974)	4,507,654
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31,851,822,298</u>	<u>28,578,519,365</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		30,347,920,541	27,055,025,674
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1,503,901,757	1,523,493,691
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2,529	2,254

Bình Định, ngày 06 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40,782,493,661	34,775,106,191
	2. Điều chỉnh cho các khoản		38,914,882,962	26,805,719,685
02	Khấu hao tài sản cố định		36,497,034,934	20,907,436,331
03	Các khoản dự phòng		(1,708,981,437)	(592,731,200)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21,931)	34,305,941
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,378,670,352)	(1,109,230,230)
06	Chi phí lãi vay		5,505,521,748	7,565,938,843
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79,697,376,623	61,580,825,876
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(35,961,515,761)	(12,728,057,498)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(23,110,927,363)	49,016,965,390
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(5,325,067,350)	48,761,525
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1,659,080,624	384,350,012
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(729,530,000)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(5,209,842,136)	(6,440,796,568)
15	Thuế TNDN đã nộp		(8,365,864,258)	(13,625,727,253)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,085,933,911	1,413,318,683
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,110,134,226)	(8,962,239,919)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,629,510,064	70,687,400,248
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(23,491,625,173)	(51,433,838,427)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		761,818,181	1,857,270,895
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,065,179,820	75,683,207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21,664,627,172)	(49,500,884,325)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		413,557,104,436	310,276,286,925
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(453,476,356,886)	(386,491,189,294)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15,390,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39,934,642,950)	(76,214,902,369)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57,969,760,058)	(55,028,386,446)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127,498,086,494	100,572,076,603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21,931	(6,492,856)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>69,528,348,367</u>	<u>45,537,197,301</u>

Bình Định, ngày 06 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn



LÊ VỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đăk Nông	Đăk R'lập, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Hà Nội	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú-Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Phường Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 28/11/2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4,008,911,590	3,786,695,949
Tiền gửi ngân hàng	45,519,436,777	51,140,107,212
Tiền đang chuyển	-	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	71,126,283,333
	69,528,348,367	127,498,086,494

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	450,000,000	1,179,530,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(305,731,900)
	450,000,000	873,798,100

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		450,000,000		1,179,530,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)			32,351	729,530,000
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(305,731,900)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)				(305,731,900)
		450,000,000		873,798,100

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	269,127,850,714	242,888,328,159
Trả trước cho người bán	43,311,565,885	41,254,525,167
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8,580,428,547)	(10,061,678,084)
	303,858,988,052	274,081,175,242

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	270,404,957	119,256,412
Phải thu về lãi tiền gửi	-	440,097,351
Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
Phải thu về tiền ứng hộ các quỹ	945,880	107,896,334
Phải thu các đối tượng khác	902,705,671	33,858,539
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	3,234,480,571	1,887,146,799
Ký quỹ ngắn hạn (TK 244)	14,433,111	25,433,111
	4,641,070,190	2,831,788,546

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	26,009,823,483	13,058,462,299
Nguyên liệu, vật liệu	185,383,856,759	161,210,681,403
Công cụ, dụng cụ	941,389,766	297,606,819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79,644,119,582	105,549,734,860
Thành phẩm	292,796,476	11,720,787,290
Hàng hoá	56,143,324,523	33,467,110,555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(547,636,779)	(469,636,779)
	347,867,673,810	324,834,746,447

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Quý I Năm 2015 31/03/2015	Quý I Năm 2014 01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	3,012,877,526	263,152,622
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,130,088,624	5,200,138,416
Chi phí tiền bảo hiểm	446,043,278	360,894,821
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,816,565,462	277,940,748
	8,405,574,890	6,102,126,607

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi	479,711,052	479,711,052
Ký quỹ dài hạn	2,790,540,648	3,122,445,498
Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	561,672,000	
	3,831,923,700	3,602,156,550

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	235,057,476,174	267,744,253,427	64,964,768,163	2,844,057,204	570,610,554,968
Số tăng trong năm	787,173,346	13,732,694,173	3,936,378,818	39,900,000	18,496,146,337
- Mua trong năm	-	13,732,694,173	3,936,378,818	39,900,000	17,708,972,991
- Đầu tư XDCB hoàn thành	787,173,346	-	-	-	787,173,346
Số giảm trong năm	-	(1,317,630,470)	-	-	(1,317,630,470)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,317,630,470)	-	-	(1,317,630,470)
Số dư cuối năm	235,844,649,520	280,159,317,130	68,901,146,981	2,883,957,204	587,789,070,835
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89,740,226,310	157,345,017,088	38,424,565,904	2,584,282,290	288,094,091,592
Số tăng trong năm	5,274,198,499	27,928,612,683	2,978,711,638	81,043,397	36,262,566,217
- Khấu hao trong năm	5,274,198,499	27,928,612,683	2,978,711,638	81,043,397	36,262,566,217
Số giảm trong năm	-	(1,317,630,470)	-	-	(1,317,630,470)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,317,630,470)	-	-	(1,317,630,470)
Số dư cuối năm	95,014,424,809	183,955,999,301	41,403,277,542	2,665,325,687	323,039,027,339
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	145,317,249,864	110,399,236,339	26,540,202,259	259,774,914	282,516,463,376
Tại ngày cuối năm	140,830,224,711	96,203,317,829	27,497,869,439	218,631,517	264,750,043,496

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.224.735.881 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 163.705.789.764 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12,099,337,275	12,099,337,275
Số tăng trong năm	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	12,099,337,275	12,099,337,275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,239,755,253	3,239,755,253
Số tăng trong năm	357,527,340	357,527,340
- Khấu hao trong năm	357,527,340	357,527,340
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3,597,282,593	3,597,282,593
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8,859,582,022	8,859,582,022
Tại ngày cuối năm	8,502,054,682	8,502,054,682

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	30,937,650,656	25,261,627,565
- Dự án đầu tư Văn phòng Xí nghiệp 380 ^[1]	6,049,537,705	5,874,751,968
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp Thăng Lợi ^[2]	24,888,112,951	19,386,875,597
Tại Xí nghiệp Toyota	-	39,900,000
- Thiết bị kiểm tra đèn xe	-	39,900,000
Tại Xí nghiệp 380	145,757,818	1,701,909,100
- Xe đào bánh xích Mitsubishi	-	800,000,000
- Xe đào bánh xích Kobelco	-	700,000,000
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	145,757,818	-
- Máy khoan	-	110,000,000
- Văn phòng làm việc	-	91,909,100
Tại Xí nghiệp Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	1,027,272,727	-
- Máy xúc lật bánh lốp	1,027,272,727	-
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	3,609,196,238	2,989,184,471
- Hệ thống thiết bị lò sấy	32,194,424	1,512,082
- Hệ thống máy phun sơn	101,213,585	32,924,980
- Chi phí Dự án mở rộng Xí nghiệp ^[2]	3,007,612,469	2,954,747,409
- Hệ thống điện	468,175,760	-
	35,719,877,439	29,992,621,136

^[1]Công trình được đầu tư theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2014 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 21/QĐ-PT ngày 22/4/2014 về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán công trình Nhà Văn phòng XN 380 của Tổng Giám đốc, với các nội dung:

- Xây dựng nhà văn phòng làm việc 3 tầng trong đó tầng trệt gồm khu vực Garage để xe và khu vực căng tin, tầng 1 sảnh lễ tân, phòng họp và khu văn phòng làm việc của cơ quan, tầng 2 gồm hội trường và khu văn phòng làm việc của Ban Giám đốc;
- Địa điểm: Đường Lạc Long Quân, KV4, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (trong khuôn viên nhà máy Xí nghiệp 380);
- Giá trị dự toán: 16.984.581.924 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 9 tháng.

^[2]Dự án được đầu tư theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi, với các nội dung:

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư mở rộng nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất hàng nội thất nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường xuất khẩu;
- Địa điểm: Mở rộng khu đất của Xí nghiệp Thăng Lợi về phía bắc, với diện tích khoảng 2,3 ha tại: Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 41.382.600.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,323,276,860	2,786,831,177
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	501,891,020	3,325,504,893
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	761,735,318	1,387,350,385
Chi phí chờ phân bổ khác	322,991,132	372,736,782
	3,909,894,330	7,872,423,237

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,315,700,487	1,720,399,372
Số tăng trong năm	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(101,174,721)	(101,174,721)
Số dư cuối năm	1,214,525,766	1,619,224,651

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các Công ty con nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,708,412,660	1,717,915,495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,089,471,851	8,508,117,772
Thuế thu nhập cá nhân	80,673,598	283,587,276
Thuế tài nguyên	1,364,415,102	929,460,840
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	522,980,000	116,180,000
Các loại thuế khác	443,152,828	443,814,150
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,370,152,705	5,485,903,213
	20,579,258,744	17,484,978,746

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	11,129,380,637	6,337,152,709
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	480,420,394	251,610,077
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1,532,726,035	269,088,910
Trích trước chi phí tiền điện	254,967,969	397,594,543
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	4,663,061,904	3,007,263,366
Trích trước chi phí thuê đất	229,336,604	-
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	110,875,817	34,050,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,780,628,081	866,681,060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	217,309,411	220,425,908
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	223,256,000	695,451,600
Trích trước chi phí tổ chức sự kiện 10 năm thành lập công ty	-	392,224,727
Chi phí phải trả khác	1,636,798,422	202,762,518
Chi phí phải trả dài hạn	1,085,639,513	813,939,088
Trích trước chi phí phục hồi môi trường	1,085,639,513	813,939,088
	12,215,020,150	7,151,091,797

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	199,360,494	315,994,733
Bảo hiểm xã hội	775,373,734	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,024,054,799	3,172,379,016
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	102,823,462	35,954,167
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	454,815,081	335,536,700
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	782,663,577	786,663,577
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	33,023,284	38,200,084
- <i>Tiền Đảng phí</i>	512,757,673	299,349,860
- <i>Tiền Đoàn phí công đoàn</i>	8,459,784	315,119,243
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	41,059,500	56,450,000
- <i>Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)</i>	1,600,988,433	696,902,245
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	-	70,698,797
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	487,464,005	537,504,343
	4,998,789,027	3,488,373,749

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	465,981,015,405	494,275,660,301
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)</i>	<i>457,983,526,800</i>	<i>487,615,971,346</i>
Vay ngắn hạn VND	217,570,492,780	136,953,700,743
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài ^[1]	112,302,588,300	131,802,150,743
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2]	57,845,545,552	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	22,945,530,527	5,151,550,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[4]	24,476,828,401	-
Vay ngắn hạn USD	240,413,034,020	350,662,270,603
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	91,260,594,819	93,422,599,504
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2]	78,108,613,398	158,852,968,124
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	40,339,049,958	51,222,879,010
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[4]	16,735,133,878	39,964,946,633
- Ngân hàng HDP CN Bình Định	9,718,575,711	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN miền Trung ^[5]	4,251,066,256	2,274,832,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài ^[6]		4,924,045,332
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>7,997,488,605</i>	<i>6,659,688,955</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[7]	7,997,488,605	6,659,688,955
Vay ngắn hạn cá nhân	5,389,000,000	6,049,000,000
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi ^[8]	3,529,000,000	3,789,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty ^[9]	1,560,000,000	1,960,000,000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt ^[10]	300,000,000	300,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	6,248,400,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)</i>	<i>-</i>	<i>3,534,000,000</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài		3,534,000,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>-</i>	<i>2,714,400,000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên		2,714,400,000
(chi tiết xem Thuyết minh số 20)		
	471,370,015,405	506,573,060,301

^[1]Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/309594/HĐTD ngày 29/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Hạn mức trên bao gồm cả toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và mở L/C được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 18/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2013/PLHĐ ngày 12/01/2013;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2015;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thẻ chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1;

- Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2015 là 112.302.588.300 VND và 4.240.733,96 USD (tương đương 91.260.594.819 VND).

^[2]Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với tổng dư nợ tại 31/03/2015 là 3.631.269.80 USD (tương đương 78.108.613.398 VND), bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục đi kèm hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 8.200.000 USD. Tài sản thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 362A/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp quyền sở hữu Công trình xây dựng số 757402637400150 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp ngày 31/07/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 362B/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp máy móc thiết bị chế biến gỗ với giá trị là 6.828.000.000 VND. Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD ngày 23/09/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua Nguyên vật liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 376/HĐTD ngày 13/08/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/08/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 451/HĐTD ngày 06/10/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để kinh doanh thương mại.

Hợp đồng tín dụng số 495/HĐTD ngày 06/11/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 2.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 08/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

Hợp đồng tín dụng số 530/HĐTD ngày 09/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 556 /HĐTD ngày 25/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/03/2015;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến gỗ xuất khẩu.

^[3]Hợp đồng vay số 130.13.401.700093.TD ngày 18/10/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương, trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50.000.000.000 VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên kế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 tại Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội Chi nhánh Bình Định;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2013 - 2014;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2015 là 22.945.530.527 VND và 1.873.185,51 USD (tương đương 40.339.049.958 VND).

^[4]Hợp đồng tín dụng số 139/NHNT- QN ngày 07/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2015 là 777.654,92 USD (tương đương 16.735.133.878 VND).

^[5]Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung theo thông báo tín dụng ngày 06/08/2014 với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh của đơn vị;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng, với L/C trả chậm thời gian vay là 4 tháng;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tín chấp, cầm kèm hàng tồn kho đơn đơn vị tự quản lý với báo cáo tồn kho tại thời điểm định giá là 60 tỷ VND;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2015 là 197.632,09USD (tương đương 4.251.066.256 VND).

^[6]Hợp đồng số 735/2014 - HĐHDM/NHCT542 - PHUTAI ngày 10/06/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Phú Tài, với nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/06/2014 đến ngày 15/05/2015;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

^[7]Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDH.NHCT560-VLXDPY ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11,0%/năm;
- Thời hạn cho vay: ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác và kinh doanh đá, cát;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tại địa chỉ: Lô 7A A8, A17, A118 Khu Công nghiệp An Phú, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.000.000.000 VND; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trên sổ sách của công ty, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay thế các tài sản bên trên với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 01/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 3.200.000.000 VND; Toàn bộ quyền tài sản, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền được yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn khác với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 3.000.000.000 VND; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư mở rộng nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 06/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là 5.200.000.000 VND; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai phục vụ cho Dự án đầu tư mở rộng nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 07/2014/HĐTC/VLXDPY ngày 02/04/2014 là: 9.550.000.000 VND.

^[8]Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;

- Lãi tiền vay được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thắng Lợi trả hết vốn.

^[9]Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính vắng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.

^[10]Hợp đồng tín dụng số 01/2014, HĐTD ngày 01/01/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt và Ông Nguyễn Thành Nhân, với các điều khoản:

- Số tiền cho vay: 300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng tính từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất cho vay theo hai bên thỏa thuận là 0%.

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	30,579,069,875	31,948,350,780
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>18,588,869,875</i>	<i>22,893,950,780</i>
Vay dài hạn VND	18,588,869,875	22,893,950,780
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	5,160,000,000	15,086,544,830
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	13,428,869,875	7,807,405,950
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>11,990,200,000</i>	<i>9,054,400,000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	11,757,600,000	8,821,800,000
Vay dài hạn đối tượng khác	300,000,000	3,646,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	300,000,000	440,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5		3,206,926,649
	30,879,069,875	35,595,277,429

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	12,021,780,906	89,411,041,810	276,957,156,975
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	111,496,460,688	111,496,460,688
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Trích lập các quỹ	-	-	39,720,136,107	5,501,059,682	(45,221,195,789)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17,469,785,529)	(17,469,785,529)
Tăng khác	-	-	-	-	1,472,967	1,472,967
Số dư cuối năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	95,332,134,514	17,522,840,588	108,216,379,147	340,983,690,101
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	30,347,920,541	30,347,920,541
Trích lập các quỹ	-	-	73,557,409,993	-	(73,557,409,993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11,091,549,180)	(11,091,549,180)
Tăng khác	-	-	14,731,558,969	(14,638,669,903)	(92,725,402)	163,664
Số dư cuối năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	183,621,103,476	2,884,170,685	53,822,615,113	360,240,225,126

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5 (Bộ Quốc Phòng) ^[1]		0.00%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của cổ đông khác	120,006,460,000	100.00%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	9,229,070,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	6,559,520,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các cổ đông khác	86,551,210,000	72.12%	70,449,750,000	58.70%
	120,006,460,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

^[1]Tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,000,646,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		12,000,646,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,884,170,685	17,522,840,588
	2,884,170,685	17,522,840,588

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	636,829,389,733	538,149,698,650
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	158,626,964,361	119,826,864,396
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	219,618,493,004	178,976,348,617
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	258,286,306,368	239,298,798,627
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	297,626,000	47,687,010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,892,862,046	20,654,970,317
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	20,741,381,740	19,921,683,946
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	407,958,522	482,178,953
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	1,743,521,784	251,107,418
	659,722,251,779	558,804,668,967

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-

23. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	636,829,389,733	538,149,698,650
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	158,626,964,361	119,826,864,396
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	219,618,493,004	178,976,348,617
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	258,286,306,368	239,298,798,627
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	297,626,000	47,687,010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,892,862,046	20,654,970,317
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	20,741,381,740	19,921,683,946
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	407,958,522	482,178,953
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	1,743,521,784	251,107,418
	659,722,251,779	558,804,668,967

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	552,457,993,909	467,206,817,258
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	120,340,268,702	88,784,882,363
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	183,737,339,443	146,551,288,494
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	248,196,781,989	231,822,959,391
- Giá vốn bán hàng khác	183,603,775	47,687,010
Giá vốn của dịch vụ	17,480,819,878	16,415,961,165
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	17,477,249,105	16,406,995,999
- Giá vốn dịch vụ khác	3,570,773	8,965,166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	78,000,000	-
	570,016,813,787	483,622,778,423

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	514,763,169	75,683,207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110,319,300	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	693,043,321	220,962,764
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21,931	-
Lãi bán hàng trả chậm	133,634,829	27,439,556
	1,451,782,550	324,085,527

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,505,521,748	7,565,938,843
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	266,660,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,988,006,721	241,609,787
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(305,731,900)	(487,131,200)
Chi phí tài chính khác	1,064,601	-
	7,455,521,170	7,320,417,430

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,631,709,654	7,076,350,730
Chi phí nhân công	1,737,749,263	831,281,758
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	91,674,603	111,093,036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417,051,450	413,195,968
Thuế, phí và lệ phí	2,501,356,770	1,527,038,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,378,621,460	10,367,527,021
Chi phí khác bằng tiền	521,913,267	358,509,543
	28,280,076,467	20,684,996,773

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	9,619,442,854	8,857,720,063
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	825,511,766	517,502,457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774,130,252	753,654,417
Thuế, phí và lệ phí	859,386,385	415,375,994
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1,481,249,537)	(105,600,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,395,048,960	1,763,469,362
Chi phí khác bằng tiền	3,706,183,191	2,980,931,551
Lợi thế thương mại	101,174,721	101,174,721
	16,799,628,592	15,284,228,565

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	761,818,181	1,857,270,895
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	1,475,836,364	1,391,890,910
Thu từ xử lý công nợ	52,445,100	115,561,828
Thu từ các dịch vụ khác	11,236,960	48,204,640
Thu từ khách hàng hỗ trợ	45,969,481	-
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	19,079,279	-
Thu nhập khác	-	80,298,327
	2,366,385,365	3,493,226,600

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	-	635,433,918
Chi phí khác	205,886,017	299,019,794
	205,886,017	934,453,712

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	8,141,321,511	5,823,050,377
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	793,636,600	369,028,795
Tại Công ty TNHH MTV Tuần Đạt (Công ty con)	12,260,226	-
	8,947,218,337	6,192,079,172

31.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	353,241,349	336,694,375
	353,241,349	336,694,375

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(16,546,974)	4,507,654
	(16,546,974)	4,507,654

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30,347,920,541	27,055,025,674
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30,347,920,541	27,055,025,674
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	12,000,646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,529	2,254

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183,538,927,033	144,288,990,903
Chi phí nhân công	43,506,945,956	42,939,620,799
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,514,600,872	1,331,927,111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,497,034,934	20,907,436,331
Thuế, phí và lệ phí	7,410,649,141	3,708,056,884
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2,247,861,470	(105,600,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,648,147,062	24,851,309,737
Chi phí khác bằng tiền	3,354,166,571	7,045,874,751
	309,718,333,039	244,967,616,516

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,528,348,367	-	127,498,086,494	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277,600,844,604	(8,580,428,547)	249,322,273,255	(10,061,678,084)
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	1,179,530,000	(305,731,900)
	347,579,192,971	(8,580,428,547)	377,999,889,749	(10,367,409,984)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	502,249,085,280	542,168,337,730
Phải trả người bán, phải trả khác	84,321,496,683	89,039,381,472
Chi phí phải trả	12,215,020,150	7,151,091,797
	598,785,602,113	638,358,810,999

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,528,348,367	-	-	69,528,348,367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	265,188,492,357	3,831,923,700	-	269,020,416,057
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	-	450,000,000
	335,166,840,724	3,831,923,700	-	338,998,764,424
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127,498,086,494	-	-	127,498,086,494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235,658,438,621	3,602,156,550	-	239,260,595,171
Đầu tư ngắn hạn	873,798,100	-	-	873,798,100
	364,030,323,215	3,602,156,550	-	367,632,479,765

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015				
Vay và nợ	471,370,015,405	30,879,069,875	-	502,249,085,280
Phải trả người bán, phải trả khác	83,825,156,329	496,340,354	-	84,321,496,683
Chi phí phải trả	11,129,380,637	1,085,639,513	-	12,215,020,150
	566,324,552,371	32,461,049,742	-	598,785,602,113
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	506,573,060,301	35,595,277,429	-	542,168,337,730
Phải trả người bán, phải trả khác	88,507,115,998	532,265,474	-	89,039,381,472
Chi phí phải trả	6,337,152,709	813,939,088	-	7,151,091,797
	601,417,329,008	36,941,481,991	-	638,358,810,999

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	14,433,111	25,433,111

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	158,626,964,361	219,618,493,004	281,476,794,414	659,722,251,779	-	659,722,251,779
- Bán hàng nội địa	107,227,266,611	49,366,194,930	281,476,794,414	438,070,255,955	-	438,070,255,955
- Xuất khẩu	51,399,697,750	170,252,298,074	-	221,651,995,824	-	221,651,995,824
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	120,340,268,702	183,737,339,443	265,939,205,642	570,016,813,787	-	570,016,813,787
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	38,286,695,659	35,881,153,561	15,537,588,772	89,705,437,992		89,705,437,992
Tổng chi phí mua TSCĐ	14,955,218,052	8,536,407,121		23,491,625,173	-	23,491,625,173
Tài sản bộ phận	505,699,736,755	919,931,773,075	168,120,911,595	1,593,752,421,425	(521,579,917,696)	1,072,172,503,729
Tài sản không phân bổ						1,567,767,115
Nợ phải trả của các bộ phận	354,778,426,602	756,465,157,140	108,120,911,595	1,219,364,495,337	(521,579,917,696)	697,784,577,641

Theo khu vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	17,320,419,401	312,967,296,894	49,387,133,605	10,575,287,148	279,043,109,017	(9,570,994,286)	659,722,251,779
- Bán hàng nội địa	17,320,419,401	104,105,743,385	36,596,691,290	10,575,287,148	279,043,109,017	(9,570,994,286)	438,070,255,955
- Xuất khẩu	-	208,861,553,509	12,790,442,315		-	-	221,651,995,824
Tài sản bộ phận	54,927,623,597	1,253,725,801,806	98,823,678,048	18,154,406,379	168,120,911,595	(521,579,917,696)	1,072,172,503,729
Nợ phải trả bộ phận	25,508,407,623	1,003,757,091,692	65,823,678,048	16,154,406,379	108,120,911,595	(521,579,917,696)	697,784,577,641

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các Xí nghiệp (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Chia cổ tức			
Quán khu 5	Cổ đông lớn		4,025,365,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả			
Quán khu 5	Cổ đông lớn	454,815,081	335,536,700

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1,048,997,696	1,039,303,091

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 06 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN